

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2022/HNGĐ – ST**

Ngày: 15/3/2022

"V/v: Ly hôn"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Phương Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Bà Lê Thị Thận;

2/ Ông Trần Đức Hòa;

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Quốc Hải – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước không tham gia phiên tòa***

Trong ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 20/2022/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022, về việc “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2022/QĐST – HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Vi Thị Đ, sinh năm: 1986

HKTT: Thôn 3, xã Ph, huyện B, tỉnh Bình Phước

Nơi cư trú: Ấp Đ, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương

- *Bị đơn:* Anh Nông Văn C, sinh năm: 1982

HKTT: Thôn 3, xã Ph, huyện B, tỉnh Bình Phước

Nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đak Lak

*(Nguyên đơn và Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 02 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vi Thị Đ trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nông Văn C tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện B, tỉnh Bình Phước cấp giấy đăng ký kết hôn số 17, ký ngày 05/7/2004. Trong thời gian vợ chồng gặp nhiều khó khăn về kinh tế, vợ chồng không thống nhất được với nhau trong cách thức làm ăn phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, anh Nông Văn C không chí thú làm ăn nên kinh tế càng gặp nhiều khó khăn. Đến năm 2018 thì chị đi làm ở tỉnh Bình Dương. Từ đó, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian vừa qua vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nông Văn C.

Về con chung: Chị và anh Nông Văn C có một con chung tên là Nông Đức V, sinh ngày 08/6/2005.

Chị có nguyện vọng giao cháu Nông Đức V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

*Bị đơn anh Nông Văn C vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án anh Nông Văn C trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh nhất trí với lời khai về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn của chị Vi Thị Đ. Anh thừa nhận vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị Vi Thị Đ đi làm ăn xa thì không thường xuyên về thăm hỏi gia đình, giữa vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Sau nhiều lần trao đổi các bên thống nhất đi đến ly hôn và mong Tòa án chấp nhận.

Về con chung: Anh nhất trí với lời khai của chị Vi Thị Đ về con chung. Sau khi ly hôn, anh đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết

Về chia tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Vi Thị Đ (là nguyên đơn) và anh Nông Văn C (là bị đơn) vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị Vi Thị Đ và anh Nông Văn C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị Đ và anh Nông Văn C đều khai nhận anh chị có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện B, tỉnh Bình Phước cấp giấy đăng ký kết hôn số 17, ký ngày 05/7/2004. Lời khai của chị Vi Thị Đ và anh Nông Văn C phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn đã được giao nộp hợp pháp (bút lục số 05). Khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch”*. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Vi Thị Đ và anh Nông Văn C là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu giải quyết ly hôn của nguyên đơn chị Vi Thị Đ: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nông Văn C và chị Vi Thị Đ đều khai nhận trong thời gian chung sống vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn, đôi bên thường xuyên cãi vã. Anh Nông Văn C và chị Vi Thị Đ đều thừa nhận các bên không có sự quan tâm chăm sóc nhau trong thời gian dài. Bên cạnh đó, anh Nông Văn C và chị Vi Thị Đ đều nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục và có yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Như vậy, có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn của anh chị là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc hòa giải đoàn tụ không còn ý nghĩa. Do đó, căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của anh Nông Văn C và chị Vi Thị Đ.

[4] Về con chung: Chị Vi Thị Đ và anh Nông Văn C khai nhận vợ chồng có 01 con chung tên là Nông Đức V, sinh ngày 08/6/2005. Lời khai của chị Vi Thị Đ và anh Nông Văn C phù hợp với giấy khai sinh đã được giao nộp hợp pháp. Chị Vi Thị Đ và anh Nông Văn C đều thống nhất giao cháu Nông Đức V cho anh Nông Văn C trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu Nông Đức V cũng có

nguyện vọng được anh Nông Văn C trực tiếp chăm sóc. Do đó, xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của cháu Nông Đức V theo quy định vào khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình cần giao cháu Nông Đức V cho anh Nông Văn C trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nông Văn C, chị Vi Thị Đ không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về chia tài sản chung: Anh Nông Văn C, chị Vi Thị Đ đều khai nhận anh chị tự thỏa thuận tài sản chung không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Anh Nông Văn C, chị Vi Thị Đ đều khai nhận anh chị không có nợ chung không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”*. Do đó, nguyên đơn chị Vi Thị Đ phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[8] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 55; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Nông Văn C và chị Vi Thị Đ.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nông Đức V, sinh ngày 08/6/2005 cho anh Nông Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Vi Thị Đ có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chưa thành niên, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nông Văn C, chị Vi Thị Đ không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về chia tài sản chung: Anh Nông Văn C, chị Vi Thị Đ tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về nợ chung: Anh Nông Văn C, chị Vi Thị Đ không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

6. Về án phí: Nguyên đơn chị Vi Thị Đ phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0000277 ký ngày 09 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước (đã nộp xong).

7. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Trần Thị Phương Hạnh**